

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHAI SÁNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHAI SÁNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHAI SANG DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KSD .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109684559

3. Ngày thành lập: 28/06/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 17 ngách 165/12, Ngõ 165 Dương Quảng Hàm, Tổ 21, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0898152729

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
2.	Trồng cây mía	0114
3.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
4.	Trồng cây lấy sợi	0116
5.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
6.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
7.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: - Trồng cây gia vị hàng năm - Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm	0119
8.	Trồng cây ăn quả	0121
9.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
10.	Trồng cây điều	0123
11.	Trồng cây hồ tiêu	0124
12.	Trồng cây cao su	0125
13.	Trồng cây cà phê	0126
14.	Trồng cây chè	0127
15.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
16.	Trồng cây lâu năm khác Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm	0129
17.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
18.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
19.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
20.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

21.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
22.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
23.	Chăn nuôi gia cầm	0146
24.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
25.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
26.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
27.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
28.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
29.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
30.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
31.	Khai thác gỗ	0220
32.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
33.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
34.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
35.	Khai thác thủy sản biển	0311
36.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
37.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
38.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
39.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
40.	Khai thác và thu gom than non	0520
41.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
42.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
43.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
44.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
45.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
46.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
47.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
48.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
49.	Sản xuất đường	1072
50.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
51.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
52.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
53.	Sản xuất chè	1076
54.	Sản xuất cà phê	1077
55.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
56.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
57.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
58.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
59.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430

60.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
61.	Sản xuất giày, dép	1520
62.	Cửa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
63.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
64.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
65.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
66.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
67.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
68.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
69.	In ấn	1811
70.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
71.	Sao chép bản ghi các loại	1820
72.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
73.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
74.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
75.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
76.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
77.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
78.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
79.	Đúc sắt, thép	2431
80.	Đúc kim loại màu	2432
81.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
82.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
83.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
84.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
85.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
86.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
87.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
88.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
89.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
90.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
91.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
92.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
93.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
94.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
95.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750

96.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
97.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
98.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
99.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
100.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
101.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
102.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
103.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
104.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
105.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
106.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
107.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
108.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
109.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
110.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
111.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
112.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
113.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
114.	Sản xuất điện	3511
115.	Xây dựng nhà để ở	4101
116.	Xây dựng nhà không để ở	4102
117.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
118.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
119.	Xây dựng công trình điện	4221
120.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
121.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
122.	Xây dựng công trình thủy	4291
123.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
124.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
125.	Phá dỡ	4311
126.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
127.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
128.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
129.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

130.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4511
131.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
132.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4513
133.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
134.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
135.	Bán mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4541
136.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
137.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4543
138.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa	4610(Chính)
139.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
140.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
141.	Bán buôn thực phẩm	4632
142.	Bán buôn đồ uống	4633
143.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
144.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
145.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (Điều 31, 38,42 nghị định 54/2017/NĐ-CP; Điều 37 nghị định 36/2016/NĐ-CP) - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
146.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
147.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
148.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

149.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	4659
150.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
151.	Bán buôn tổng hợp	4690
152.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
153.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
154.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
155.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
156.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
157.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
158.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
159.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
160.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
161.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
162.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
163.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
164.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
165.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

166.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ vàng trang sức mỹ nghệ, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
167.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4791
168.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
169.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
170.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
171.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
172.	Bốc xếp hàng hóa	5224
173.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
174.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
175.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
176.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
177.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
178.	Lập trình máy vi tính	6201
179.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
180.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
181.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
182.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản	6820
183.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
184.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
185.	Quảng cáo	7310
186.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
187.	Cho thuê xe có động cơ	7710

188.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
189.	Đại lý du lịch	7911
190.	Điều hành tua du lịch	7912
191.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
192.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
193.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
194.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
195.	Trồng lúa	0111
196.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN HỒNG HÀ	Số 203 B3 TT Vĩnh Hòa, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	30,000	001078000462	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	30,000		

2	LÊ VĂN GIỎI	Thôn Văn Minh, Xã Yên Trung, Huyện Ý Yên, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	30,000	0360870061 74	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	30,000		
3	NGUYỄN THÀNH TRUNG	Số 17 ngách 165/12, ngõ 165 Đường Quảng Hàm, tổ 21, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	40,000	0010770155 99	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	40,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/08/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001077015599

Ngày cấp: 05/03/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 17 ngách 165/12, ngõ 165 Dương Quảng Hàm, tổ 21, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 17 ngách 165/12, ngõ 165 Dương Quảng Hàm, tổ 21, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội